



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

我
ngo5

bạn
đại từ

你
nei5

anh ấy

佢
keoi5

cô ấy

佢
keoi5

nó

佢
keoi5

chúng tôi / chúng ta

我哋
ngo5 dei6

các bạn

你哋
nei5 dei6

họ

佢哋
keoi5 dei6

cái gì

咩
me1

ai

邊個
bin1 go3

ở đâu

邊到
bin1 dou6

tại sao

點解
dim2 gaai2

lám sao

點

dim2

cái nào

邊個

bin1 go3

lúc nào

幾時

gei2 si4

sau đó

然後

jin4 hau6

nếu

如果

jyu4 gwo2

thật sự

真

zan1

nhưng

但係

daan6 hai6

bởi vì

因為

jan1 wai6

không

唔

m4

này

呢個

ni1 go3

đó

vật

嗰個

go2 go3

tất cả

所有

so2 jau5

hoặc

或者
waak6 ze2

và

同
tung4

đây

呢度
ni1 dou6

đó
địa điểm

嗰度
go2 dou6

trái

左
zo2

phải

右
jau6

bây giờ

而家
ji4 gaa1

buổi chiều

下晝
haa6 zau3

buổi sáng
9:00-11:00

上晝
soeng6 zau3

ban đêm

夜晚
je6 maan5

buổi sáng
6:00-9:00

朝早
ziu1 zou2

buổi tối

晚上
maan5 soeng6

buổi trưa

中午

zung1 ng5

nửa đêm

半夜

bun3 je2

giờ

鐘頭

zung1 tau4

phút

分鐘

fan1 zung1

giây

秒

miu5

ngày

日

jat6

tuần

星期

sing1 kei4

tháng

月

gyut6

năm

年

nin4

hôm qua

琴日

kam4 jat6

hôm nay

今日

gam1 jat6

ngày mai

聽日

ting1 jat6

thứ hai
ngày

星期一
sing1 kei4 jat1

thứ ba
ngày

星期二
sing1 kei4 ji6

thứ tư
ngày

星期三
sing1 kei4 saam1

thứ năm

星期四
sing1 kei4 sei3

thứ sáu

星期五
sing1 kei4 ng5

thứ bảy

星期六
sing1 kei4 luk6

chủ nhật

星期日
sing1 kei4 jat6

đàn bà

女人
nei5 jan2

đàn ông

男人
naam4 jan2

tình yêu

愛
oi3

bạn trai

男朋友
naam4 pang4 jau5

bạn gái

女朋友
nei5 pang4 jau5

bạn
danh từ

朋友
pang4 jau5

hôn
danh từ

錫
sek3

tình dục

性交
sing3 gaau1

trẻ em

細蚊仔
sai3 man1 zai2

con gái
đại cương

女仔
nei5 zai2

con trai
đại cương

男仔
naam4 zai2

mẹ

媽咪
maa1 mi4

ba

老豆
lou5 dau6

má
mẹ

母親
mou5 can1

cha

父親
fu6 can1

cha mẹ

父母
fu6 mou5

con trai
gia đình

仔
zai2

con gái
gia đình

女
nei5

em gái

細妹
sai3 mui6

em trai

細佬
sai3 lou2

chị gái

家姐
gaa1 ze1

anh trai

阿哥
aa3 go1

chồng

老公
lou5 gung1

vợ

老婆
lou5 po4

mỗi / mọi

每個
mui5 go3

luôn luôn

成日
seng4 jat6

thực ra

其實
kei4 sat6

lần nữa

再
zoi3

đã

已經
ji5 ging1

ít hơn

少啲
siu2 di1

phần lớn

最
zeoi3

nhiều hơn

多啲
do1 di1

không có

冇
mou5

rất

十分
sap6 fan1

ở ngoài

外
ngoi6

ở trong

內
noi6

xa

遠
jyun5

gần

近
kan5

bên dưới

下
haa6

bên trên

上
soeng6

bên cạnh

旁邊
pong4 bin1

phía trước

前

cin4

phía sau

後

hau6

mọi người

每個人

mui5 go3 jan4

cùng nhau

一齊

jat1 cai4

khác

其他

kei4 taa1

mùa xuân

春天

ceon1 tin1

mùa hè

夏天

haa6 tin1

mùa thu

秋天

cau1 tin1

mùa đông

冬天

dung1 tin1

tháng một

一月

jat1 jyut6

tháng hai

二月

ji6 jyut6

tháng ba

三月

saam1 jyut6

tháng tư

四月

sei3 jyut6

tháng năm

五月

ng5 jyut6

tháng sáu

六月

luk6 jyut6

tháng bảy

七月

cat1 jyut6

tháng tám

八月

baat3 jyut6

tháng chín

九月

gau2 jyut6

tháng mười

十月

sap6 jyut6

tháng mười một

十一月

sap6 jat1 jyut6

tháng mười hai

十二月

sap6 ji6 jyut6

bắc

北

bak1

đông

東

dung1

nam

南

naam4

tây

西

sai1

thường xuyên

經常

ging1 soeng4

ngay lập tức

即刻

zik1 hak1

đột ngột

忽然

fat1 jin4

mặc dù

雖然

seoi1 jin4

Số

0

零
ling4

1

一
jat1

2

二
ji6

3

三
saam1

4

四
sei3

5

五
ng5

6

六
luk6

7

七
cat1

8

八
baat3

9

九
gau2

10

十
sap6

11

十一
sap6 jat1

12

十二
sap6 ji6

13

十三
sap6 saam1

14

十四
sap6 sei3

15

十五
sap6 ng5

16

十六
sap6 luk6

17

十七
sap6 cat1

18

十八
sap6 baat3

19

十九
sap6 gau2

20

二十
ji6 sap6

21

二十一
ji6 sap6 jat1

22

二十二
ji6 sap6 ji6

26

二十六
ji6 sap6 luk6

30

三十

saam1 sap6

31

三十一

saam1 sap6 jat1

33

三十三

saam1 sap6 saam1

37

三十七

saam1 sap6 cat1

40

四十

sei3 sap6

41

四十一

sei3 sap6 jat1

44

四十四

sei3 sap6 sei3

48

四十八

sei3 sap6 baat3

50

五十

ng5 sap6

51

五十一

ng5 sap6 jat1

55

五十五

ng5 sap6 ng5

59

五十九

ng5 sap6 gau2

60

六十
luk6 sap6

61

六十一
luk6 sap6 jat1

62

六十二
luk6 sap6 ji6

66

六十六
luk6 sap6 luk6

70

七十
cat1 sap6

71

七十一
cat1 sap6 jat1

73

七十三
cat1 sap6 saam1

77

七十七
cat1 sap6 cat1

80

八十
baat3 sap6

81

八十一
baat3 sap6 jat1

84

八十四
baat3 sap6 sei3

88

八十八
baat3 sap6 baat3

90

九十
gau2 sap6

91

九十一
gau2 sap6 jat1

95

九十五
gau2 sap6 ng5

99

九十九
gau2 sap6 gau2

100

一百
jat1 baak3

101

一百零一
jat1 baak3 ling4 jat1

105

一百零五
jat1 baak3 ling4 ng5

110

一百一十
jat1 baak3 jat1 sap6

151

一百五十一
jat1 baak3 ng5 sap6 jat1

200

二百
ji6 baak3

202

二百零二
ji6 baak3 ling4 ji6

206

二百零六
ji6 baak3 ling4 luk6

220

二百二十

ji6 baak3 ji6 sap6

262

二百六十二

ji6 baak3 luk6 sap6 ji6

300

三百

saam1 baak3

303

三百零三

saam1 baak3 ling4 saam1

307

三百零七

saam1 baak3 ling4 cat1

330

三百三十

saam1 baak3 saam1 sap6

373

三百七十三

saam1 baak3 cat1 sap6 saam1

400

四百

sei3 baak3

404

四百零四

sei3 baak3 ling4 sei3

408

四百零八

sei3 baak3 ling4 baat3

440

四百四十

sei3 baak3 sei3 sap6

484

四百八十四

sei3 baak3 baat3 sap6 sei3

500

五百
ng5 baak3

505

五百零五
ng5 baak3 ling4 ng5

509

五百零九
ng5 baak3 ling4 gau2

550

五百五十
ng5 baak3 ng5 sap6

595

五百九十五
ng5 baak3 gau2 sap6 ng5

600

六百
luk6 baak3

601

六百零一
luk6 baak3 ling4 jat1

606

六百零六
luk6 baak3 ling4 luk6

616

六百一十六
luk6 baak3 jat1 sap6 luk6

660

六百六十
luk6 baak3 luk6 sap6

700

七百
cat1 baak3

702

七百零二
cat1 baak3 ling4 ji6

707

七百零七

cat1 baak3 ling4 cat1

727

七百二十七

cat1 baak3 ji6 sap6 cat1

770

七百七十

cat1 baak3 cat1 sap6

800

八百

baat3 baak3

803

八百零三

baat3 baak3 ling4 saam1

808

八百零八

baat3 baak3 ling4 baat3

838

八百三十八

baat3 baak3 saam1 sap6 baat3

880

八百八十

baat3 baak3 baat3 sap6

900

九百

gau2 baak3

904

九百零四

gau2 baak3 ling4 sei3

909

九百零九

gau2 baak3 ling4 gau2

949

九百四十九

gau2 baak3 sei3 sap6 gau2

990

九百九十

gau2 baak3 gau2 sap6

1000

一千

jat1 cin1

1001

一千零一

jat1 cin1 ling4 jat1

1012

一千零一十二

jat1 cin1 ling4 jat1 sap6 ji6

1234

一千二百三十四

jat1 cin1 ji6 baak3 saam1 sap6 sei3

2000

兩千

loeng5 cin1

2002

兩千零二

loeng5 cin1 ling4 ji6

2023

兩千零二十三

loeng5 cin1 ling4 ji6 sap6 saam1

2345

兩千三百四十五

loeng5 cin1 saam1 baak3 sei3 sap6
ng5

3000

三千

saam1 cin1

3003

三千零三

saam1 cin1 ling4 saam1

4000

四千

sei3 cin1

4045

四千零四十五

sei3 cin1 ling4 sei3 sap6 ng5

5000

五千

ng5 cin1

5678

五千六百七十八

ng5 cin1 luk6 baak3 cat1 sap6 baat3

6000

六千

luk6 cin1

7000

七千

cat1 cin1

7890

七千八百九十

cat1 cin1 baat3 baak3 gau2 sap6

8000

八千

baat3 cin1

8901

八千九百零一

baat3 cin1 gau2 baak3 ling4 jat1

9000

九千

gau2 cin1

9090

九千零九十

gau2 cin1 ling4 gau2 sap6

10.000

一萬

jat1 maan6

10.001

一萬零一

jat1 maan6 ling4 jat1

20.020

兩萬零二十

loeng5 maan6 ling4 ji6 sap6

30.300

三萬零三百

saam1 maan6 ling4 saam1 baak3

44.000

四萬四千

sei3 maan6 sei3 cin1

100.000

十萬

sap6 maan6

500.000

五十萬

ng5 sap6 maan6

1.000.000

一百萬

jat1 baak3 maan6

6.000.000

六百萬

luk6 baak3 maan6

10.000.000

一千萬

jat1 cin1 maan6

70.000.000

七千萬

cat1 cin1 maan6

100.000.000

一億

jat1 jik1

800.000.000

八億

baat3 jik1

1.000.000.000

十億

sap6 jik1

9.000.000.000

九十億

gau2 sap6 jik1

10.000.000.000

一百億

jat1 baak3 jik1

20.000.000.000

二百億

ji6 baak3 jik1

100.000.000.000

一千億

jat1 cin1 jik1

300.000.000.000

三千億

saam1 cin1 jik1

1.000.000.000.000

一萬億

jat1 maan6 jik1

Động từ

biết

知
zi1

ngĩ

諗
nam2

đến

來
loi4

đặt

放
fong3

lấy

攞
lo2

tìm

搵到
wan2 dou3

nghe

聽
ting1

làm việc

做嘢
zou6 je5

nói chuyện

講
gong2

cho

畀
bei2

thích

鐘意
zung1 ji3

giúp đỡ

幫
bong1

yêu

愛
oi3

gọi

打電話
daa2 din6 waa2

chờ đợi

等
dang2

đứng

企
kei5

ngồi

坐
co5

đóng

關
gwaan1

mở
cửa

開
hoi1

thua

輸
syu1

thắng

贏
jing4

chết

死
sei2

sống
động từ

活
wut6

bật

開
hoi1

tắt

關

gwaan1

giết

殺

saat3

làm bị thương

傷害

soeng1 hoi6

chạm

摸

mo2

xem

睇

tai2

uống

飲

jam2

ăn

食

sik6

đi bộ

行

haang4

gặp

見

gin3

đặt cược

輸賭

syu1 dou2

hôn

động từ

錫

sek3

đi theo

跟

gan1

cưới

結婚

git3 fan1

trả lời

回答

wui4 daap3

hỏi

問

man6

kéo

拉

laai1

đẩy

推

teoi1

ấn

按

on3

đánh

打

daa2

bắt

捉

zuk1

chiến đấu

打交

daa2 gaau1

ném

扔

wing1

chạy
động từ

跑

paau2

đọc

讀

duk6

viết

寫

se2

sửa chữa

修理

sau1 lei5

đếm

計

gai3

cắt

剪

zin2

bán

賣

maai6

mua

買

maai5

trả

買單

maai5 daan1

học

學

hok6

mơ

發夢

faat3 mung6

ngủ

瞓覺

fan3 gaau3

chơi

玩

wan2

ăn mừng

慶祝

hing3 zuk1

thưởng thức

享受

hoeng2 sau6

dọn dẹp

搞衛生

gaau2 wai6 sang1

bắn

射擊

se6 gik1

bảo vệ

保衛

bou2 wai6

tấn công

攻擊

gung1 gik1

trộm

偷

tau1

đốt

燒

siu1

cứu

救護

gau3 wu6

bay

飛

fei1

khạc nhổ

吐痰

tou3 taam4

đá
động từ

踢

tek3

cắn

咬

ngaau5

thở

呼吸

fu1 kap1

ngửi

聞

man4

khóc

喊

haam3

hát

唱

coeng3

cười mỉm

微笑

mei4 siu3

cười

笑

siu3

lớn lên

成長

sing4 zoeng2

co lại

萎縮

wai2 suk1

tranh luận

拗頸

aau3 geng2

chia sẻ

分享

fan1 hoeng2

cho ăn

餵

wai3

trốn

匿埋

nei1 maai4

cảnh báo

警告

ging2 gou3

bơi

游水

jau4 seoi2

nhảy

跳

tiu3

nâng

抬起

toi4 hei2

đào

掘

gwat6

giao hàng

送

sung3

tìm kiếm

搵

wan2

luyện tập

練習

lin6 zaap6

đi du lịch

旅行

lei5 hang4

vẽ

畫畫

waak6 waa2

mở

khóa

打開

daa2 hoi1

khóa

鎖

so2

rửa

洗

sai2

cầu nguyện

祈禱

kei4 tou2

nấu ăn

煮

zyu2

nôn

嘔吐

au2 tou3

la hét

嗑

aa3

trích dẫn

引用

jan5 jung6

in

打印

daa2 jan3

tính toán

計數

gai3 sou3

kiếm tiền

賺

zaan6

Tính từ

mới

新

san1

cũ

舊

gau6

ít

少

siu2

nhều

多

do1

sai

錯

co3

chính xác

啱

ngaam1

xấu

差

caa1

tốt

好

hou2

hạnh phúc

開心

hoi1 sam1

ngắn

短

dyun2

dài

長

coeng4

nhỏ

小

siu2

lớn
to

大
daai6

xinh đẹp

靚
leng3

trẻ

後生
hau6 saang1

già

老
lou5

màu trắng

白色
baak6 sik1

màu đen

黑色
hak1 sik1

màu đỏ

紅色
hung4 sik1

màu xanh da trời

藍色
laam4 sik1

màu xanh lá cây

綠色
luk6 sik1

màu vàng

黃色
wong4 sik1

chậm

慢
maan6

nhanh

快
faai3

vui vẻ

搞笑
gaau2 siu3

không công bằng

唔公平
m4 gung1 ping4

công bằng

公平
gung1 ping4

khó

難
naan4

dễ

簡單
gaan2 daan1

giàu

有錢
jau5 cin2

nghèo

窮
kung4

khỏe

強
koeng4

yếu

弱
joek6

an toàn

安全
on1 cyun4

mệt mỏi

瘡
gui6

tự hào

驕傲
giu1 ngou6

no bụng

飽

baau2

bệnh

病

beng6

khỏe mạnh

健康

gin6 hong1

tức giận

𪔐

nau1

thấp
đại cương

低

dai1

cao
đại cương

高

gou1

ngọt

甜

tim4

chua

酸

syun1

mềm

軟

jyun5

cứng

硬

ngaang6

đáng yêu

得意

dak1 ji3

ngu ngốc

蠢

ceon2

điên hùng

癲線

ci1 sin3

bận rộn

唔得閒

m4 dak1 haan4

cao
người

高

gou1

thấp
người

矮

ai2

lo lắng

閉翳

bai3 ai3

ngạc nhiên

驚奇

ging1 kei4

cư xử tốt

乖

gwaai1

ác độc

邪惡

ce4 ok3

khéo léo

聰明

cung1 ming4

lạnh

凍

dung3

nóng

熱

jit6

màu cam

橙色

caang2 sik1

màu xám

灰色

fui1 sik1

màu nâu

啡色

fe1 sik1

màu hồng

粉紅色

fan2 hung4 sik1

nhàm chán

悶

mun6

nặng

重

zung6

nhẹ

輕

hing1

cô đơn

孤獨

gu1 duk6

đói bụng

肚餓

tou5 ngo6

khát nước

口渴

hau2 hot3

buồn

傷心

soeng1 sam1

đốc

陡

dau2

bằng phẳng

平

ping4

hẹp

窄

zaak3

rộng

闊

fut3

sâu

深

sam1

nông

淺

cin2

lớn

rất

巨大

geoi6 daai6

bẩn

污糟

wu1 zou1

sạch sẽ

乾淨

gon1 zeng6

đầy

滿

mun5

trống rỗng

空

hung1

đắt

貴

gwai3

rẻ

平

ping4

quyến rũ

性感

sing3 gam2

lười biếng

懶

laan5

dũng cảm

勇敢

jung5 gam2

hào phóng

慷慨

hong2 koi3

ướt

濕

sap1

khô

乾

gon1

ồn ào

大聲

daai6 seng1

yên tĩnh

靜

zing6

nắng

晴朗

cing4 long5

nhiều mưa

多雨

do1 jyu5

sương mù

tính từ

有霧

jau5 mou6

nhiều mây

多雲

do1 wan4

Thể thao

thể dục dụng cụ

體操

tai2 cou1

quần vợt

網球

mong5 kau4

chạy

danh từ

賽跑

coi3 paau2

đạp xe

單車

daan1 ce1

đánh golf

哥爾夫球

go1 ji6 fu1 kau4

bóng đá

足球

zuk1 kau4

bóng rổ

籃球

laam4 kau4

bơi lội

游水

jau4 sei2

lặn

潛水

cim4 sei2

đi bộ đường dài

行山

haang4 saan1

chạy marathon

馬拉松

maa5 lai1 cung4

ba môn phối hợp

三項全能

saam1 hong6 cyun4 nang4

bóng bàn

乒乓球

bing1 bam1 kau4

cử tạ

舉重

geoi2 cung5

quyền anh

拳擊

kyun4 gik1

cầu lông

羽毛球

jyu5 mou4 kau4

trượt băng nghệ thuật

花式滑冰

faa1 sik1 waat6 bing1

trượt ván tuyết

單板滑雪

daan1 baan2 waat6 syut3

trượt tuyết

滑雪

waat6 syut3

trượt tuyết băng đồng

越野滑雪

jyut6 je5 waat6 syut3

khúc côn cầu trên băng

冰球

bing1 kau4

bóng chuyền

排球

paai4 kau4

bóng ném

手球

sau2 kau4

bóng chuyền bãi biển

沙灘排球

saa1 taan1 paai4 kau4

bóng rugby

欖球

laam5 kau4

bóng gậy

板球

baan2 kau4

bóng chày

棒球

paang5 kau4

bóng bầu dục Mỹ

美式足球

mei5 sik1 zuk1 kau4

bóng nước

水球

sei2 kau4

nhảy cầu

跳水

tiu3 sei2

lướt sóng

衝浪

cung1 long6

đua thuyền buồm

帆船

faan4 syun4

chèo thuyền

賽艇

coi3 teng5

yoga

瑜伽

jyu4 gaa1

khiêu vũ

舞

mou5

nhảy dù

跳傘

tiu3 saan3

cờ vua

國際象棋

gwok3 zai3 zoeng6 kei4

đánh bài poker

啤牌

pe1 paai2

bowling

保齡

bou2 ling4

múa ba lê

芭蕾舞

baa1 lei4 mou5

Động vật

con lợn

豬
zyu1

con bò

牛
ngau4

con ngựa

馬
maa5

con chó

狗
gau2

con cừu

羊
joeng4

con khỉ

馬騮
maa5 lau1

con mèo

貓
maau1

con gấu

熊
hung4

con gà

雞
gai1

con vịt

鴨
aap3

con bướm

蝴蝶
wu4 dip6

con ong

蜜蜂
mat6 fung1

con cá

魚
jyu2

con nhện

蜘蛛
zi1 zyu1

con rắn

蛇
se4

con hổ

老虎
lou5 fu2

con chuột

老鼠
lou5 syu2

con thỏ

兔仔
tou3 zai2

con sư tử

獅子
si1 zi2

con lừa

驢
lou4

con voi

大笨象
daai6 ban6 zoeng6

con chim bồ câu

白鴿
baak6 gap3

con bọ

甲蟲
gaap3 cung4

con muỗi

蚊
man1

con ruồi

烏蠅

wu1 jing1

con kiến

螞蟻

maa5 ngai5

con cá voi

鯨魚

king4 jyu4

con cá mập

鯊魚

saa1 jyu2

con cá heo

海豚

hoi2 tyun4

con ốc sên

蝸牛

wo1 ngau4

con ếch

蛙

waa1

con gấu trúc

熊貓

hung4 maa1

con gấu Bắc cực

北極熊

bak1 gik6 hung4

con chó sói

狼

long4

con gấu túi

考拉

haau2 laa1

con chuột túi

袋鼠

doi2 syu2

con hươu cao cổ

長頸鹿

coeng4 geng2 luk2

con cáo

狐狸

wu4 lei2

con hà mã

河馬

ho4 maa5

con dơi

蝙蝠

pin1 fuk1

con quạ

烏鴉

wu1 aa1

con thiên nga

天鵝

tin1 ngo4

con chim hải âu

海鷗

hoi2 au1

con cú

貓頭鷹

maau1 tau4 jing1

con chim cánh cụt

企鵝

kei5 ngo4

con vẹt

鸚鵡

jing1 mou5

con sâu bướm

毛蟲

mou4 cung4

con chuồn chuồn

蜻蜓

cing1 ting4

con mực ống

魷魚

jau4 jyu2

con bạch tuộc

八爪魚

baat3 zaau2 jyu2

con cá ngựa

海馬

hoi2 maa5

con hải cẩu

海狗

hoi2 gau2

con sứa

水母

seoi2 mou5

con cua

蟹

haai5

con khủng long

恐龍

hung2 lung4

con rùa cạn

龜

gwai1

con cá sấu

鱷魚

ngok6 jyu4

Quốc gia

Châu Âu

歐洲

au1 zau1

Châu Á

亞洲

aa3 zau1

Châu Mỹ

美洲

mei5 zau1

Châu Phi

非洲

fei1 zau1

Vương quốc Anh

英國

jing1 gwok3

Tây Ban Nha

西班牙

sai1 baan1 ngaa4

Thụy sĩ

瑞士

seoi6 si6

Ý

意大利

ji3 daai6 lei6

Pháp

法國

faat3 gwok3

Đức

德國

dak1 gwok3

Thái Lan

泰國

taai3 gwok3

Singapore

星加坡

sing1 gaa3 bo1

Nga

俄羅斯
ngo4 lo4 si1

Nhật Bản

日本
jat6 bun2

Israel

以色列
ji5 sik1 lit6

Ấn Độ

印度
jan3 dou6

Trung Quốc

中國
zung1 gwok3

Hoa Kỳ

美國
mei5 gwok3

Mexico

墨西哥
mak6 sai1 go1

Canada

加拿大
gaa1 naa4 daai6

Chile

智利
zi3 lei6

Brazil

巴西
baa1 sai1

Argentina

阿根廷
aa3 gan1 ting4

Nam Phi

南非
naam4 fei1

Nigeria

尼日利亞

nei4 jat6 lei6 aa3

Ma Rốc

摩洛哥

mo1 lok3 go1

Libya

利比亞

lei6 bei2 aa3

Kenya

肯雅

hang2 ngaa5

Algeria

阿爾及利亞

aa3 ji5 kap6 lei6 aa3

Ai Cập

埃及

aa1 kap6

New Zealand

紐西蘭

nau2 sai1 laan4

Úc

澳洲

ou3 zau1

Cơ thể

đầu

頭

tau4

mũi

鼻哥

bei6 go1

tóc

頭髮

tau4 faat3

miệng

口

hau2

tai

耳仔

ji5 zai2

mắt

眼

ngaan5

bàn tay

手

sau2

bàn chân

腳

goek3

tim

心

sam1

não

腦

nou5

cổ

頸

geng2

mông

屁股

pei3 gu2

vai

膊頭
bok3 tau4

đầu gối

膝頭
sat1 tau4

chân

腳
goek3

tay

手臂
sau2 bei3

bụng

肚
tou5

ngực

姦
nin1

lưng

背脊
bui3 zek3

răng

牙
ngaa4

lưỡi

脰
lei6

môi

唇
seon4

ngón tay

手指
sau2 zi2

ngón chân

腳趾
goek3 zi2

dạ dày

胃

wai6

phổi

肺

fai3

gan

肝

gon1

dây thần kinh

神經

san4 ging1

thận

腎

san5

ruột

腸

coeng2

trán

額頭

ngaak6 tau4

cằm

下巴

haa6 paa4

má

cơ thể

臉頰

lim5 haap3

râu

鬍鬚

wu4 sou1

ngón cái

手指公

sau2 zi2 gung1

ngón tay út

小指

siu2 zi2

ngón tay đeo nhẫn

無名指

mou4 meng2 zi2

ngón tay giữa

中指

zung1 zi2

ngón tay trỏ

食指

sik6 zi2

móng tay

指甲

zi2 gaap3

gót chân

腳踵

goek3 zaang1

xương sống

脊骨

zek3 gwat1

cơ bắp

肌肉

gei1 juk6

xương

cơ thể

骨

gwat1

bộ xương

骨骼

gwat1 gaak3/lok3

xương sườn

肋骨

lak6 gwat1

đốt sống

椎

zeoi1

bàng quang

膀胱

pong4 gwong1

tĩnh mạch

靜脈

zing6 mak6

động mạch

動脈

dung6 mak6

âm đạo

陰道

jam1 dou6

tinh trùng

精子

zing1 zi2

dương vật

陰莖

jam1 ging3

tinh hoàn

睪丸

gou1 jyun2

Ngôi nhà

cửa

門

mun4

nhà bếp

廚房

cyu4 fong2

phòng tắm

沖涼房

cung1 loeng4 fong2

phòng khách

客廳

haak3 teng1

phòng ngủ

睡房

seoi6 fong2

vườn

花園

faa1 jyun2

gara

車庫

ce1 fu3

tường

牆

coeng4

tầng hầm

地壚

dei6 lou4

nhà vệ sinh

nhà ở

廁所

ci3 so2

cầu thang

樓梯

lau4 tai1

mái nhà

屋頂

uk1 deng2

cửa sổ
tòa nhà

窗門
coeng1 mun2

dao

刀
dou1

tách

杯
bui1

ly

玻璃
bo1 lei1

đĩa

碟
dip6

cốc

杯
bui1

thùng rác

垃圾桶
laap6 saap3 tung2

tô

碗
wun2

bàn
văn phòng

書檯
syu1 toi2

giường

床
cong4

gương

鏡
geng3

vòi hoa sen

淋浴
lam4 juk6

ghế sofa

梳化

so1 faa2

ảnh

圖片

tou4 pin2

đồng hồ

鐘

zung1

bàn

nhà

枱

toi2

ghế

nhà

凳

dang3

hàng xóm

鄰舍

leon4 se3

thang máy

電梯

din6 tai1

ban công

騎樓

ke4 lau2

gác xép

閣樓

gok3 lau4

ống khói

煙囪

jin1 cung1

muỗng gỗ

木匙

muk6 ci4

đũa

筷子

faai3 zi2

bộ dao nĩa

餐具

caan1 geoi6

muỗng

匙羹

ci4 gang1

nĩa

叉

caa1

cái vá

湯勺

tong1 zoeK3

nồi

煲

bou1

chảo

平底鍋

ping4 dai2 wo1

bóng đèn

燈膽

dang1 daam2

giá sách

書架

syu1 gaa2

rèm

窗簾

coeng1 lim2

nệm

床墊

cong4 zin3

gối

枕頭

zam2 tau4

chăn

氈

zin1

kệ

架
gaa2

ngăn kéo

櫃桶
gwai6 tung2

tủ quần áo

衣櫃
ji1 gwai6

xô

桶
tung2

chổi

掃把
sou3 baa2

cái cân

磅
bong2

giỏ đựng đồ giặt

洗衣籃
sai2 ji1 laam2

bồn tắm

浴缸
juk6 gong1

khăn tắm
to lớn

浴巾
juk6 gan1

xà phòng

番梘
faan1 gaan2

giấy vệ sinh

廁紙
ci3 zi2

khăn tắm
nhỏ bé

毛巾
mou4 gan1

bồn rửa mặt

洗手盆

sai2 sau2 pun4

cái thang

梯

tai1

hộp thư

郵筒

jau4 tung2

hàng rào

籬笆

lei4 baa1

Thức ăn

trúng

雞蛋
gai1 daan2

phô mai

芝士
zi1 si2

sữa

牛奶
ngau4 naai5

cá

魚
jyu2

thịt

肉
juk6

xương
món ăn

骨
gwat1

dầu

油
jau4

bánh mì

麵包
min6 baau1

đường
món ăn

糖
tong2

sô cô la

朱古力
zyu1 gu2 lik6

kẹo

糖
tong2

bánh bông lan

蛋糕
daan6 gou1

nước

水

seoi2

cà phê

咖啡

gaa3 fe1

trà

茶

caa4

bia

啤酒

be1 zau2

rượu nho

葡萄酒

pou4 tou4 zau2

sa lát

沙律

saa1 loet2

súp

湯

tong1

món tráng miệng

甜品

tim4 ban2

bữa ăn sáng

早餐

zou2 caan1

bữa trưa

晏晝

aan3 zau3

bữa tối

晚餐

maan5 caan1

pizza

薄餅

bok6 beng2

kem

雪糕
syut3 gou1

bơ

牛油
ngau4 jau4

sữa chua

乳酪
jyu5 lok3

cá ngừ

金槍魚
gam1 coeng1 jyu2

cá hồi

三文魚
saam1 man4 jyu2

giăm bông

火腿
fo2 teoi2

thịt ba rọi

煙肉
jin1 juk6

xúc xích

香腸
hoeng1 coeng2

thịt gà tây

火雞
fo2 gai1

thịt gà

雞肉
gai1 juk6

thịt bò

牛肉
ngau4 juk6

thịt heo

豬肉
zyu1 juk6

thịt cừu

羊肉

joeng4 juk6

bí ngô

南瓜

naam4 gwaa1

nấm

蘑菇

mo4 gu1

nấm cộc

松露

cung4 lou6

tỏi

大蒜

daai6 syun3

tỏi tây

大葱

daai6 cung1

gừng

薑

goeng1

cà tím

茄子

ke2 zi2

khoai lang

番薯

faan1 syu2

cà rốt

紅蘿蔔

hung4 lo4 baak6

dưa chuột

青瓜

ceng1 gwaa1

ớt

辣椒

laat6 ziu1

ớt chuông

甜椒

tim4 ziu1

củ hành

洋葱

joeng4 cung1

khoai tây

薯仔

syu4 zai2

bông cải trắng

椰菜花

je4 coi3 faa1

bắp cải

捲心菜

gyun2 sam1 coi3

bông cải xanh

西蘭花

sai1 laan4 faa1

xà lách

生菜

saang1 coi3

rau chân vịt

菠菜

bo1 coi3

tre

竹

zuk1

ngô

粟米

suk1 mai5

cần tây

西芹

sai1 kan2

đậu Hà Lan

豌豆

wun2 dau6

hạt đậu

豆

dau2

quả lê

梨

lei2

quả táo

蘋果

ping4 gwo2

quả ô liu

橄欖

gaam3 laam5

quả sung

無花果

mou4 faa1 gwo2

quả chà là

棗

zou2

quả dừa

椰子

je4 zi2

quả hạnh nhân

杏仁

hang6 jan4

hạt phỉ

榛子

zeon1 zi2

đậu phộng

花生

faa1 sang1

quả chuối

香蕉

hoeng1 ziu1

quả xoài

芒果

mong1 gwo2

quả kiwi

奇異果
kei4 ji6 gwo2

quả bơ

牛油果
ngau4 jau4 gwo2

quả dứa

菠蘿
bo1 lo4

dưa hấu

西瓜
sai1 gwaa1

quả nho

提子
tai4 zi2

dưa gang

蜜瓜
mat6 gwaa1

quả mâm xôi

覆盆子
fuk1 pun4 zi2

quả việt quất

藍莓
laam4 mui2

quả dâu tây

士多啤梨
si6 do1 be1 lei2

quả anh đào

車厘子
ce1 lei4 zi2

quả mận

梅
mui4

quả mơ

杏
hang6

quả đào

桃

tou4

quả chanh

檸檬

ning4 mung1

quả bưởi

西柚

sai1 jau2

quả cam

橙

caang2

cà chua

番茄

faan1 ke2

bạc hà

薄荷

bok6 ho4

sả

檸檬草

ning4 mung1 cou2

quế

肉桂

juk6 gwai3

vani

香草

hoeng1 cou2

muối

鹽

jim4

tiêu

胡椒

wu4 ziu1

cà ri

咖喱

gaa3 lei1

thuốc lá
thực vật

煙草
jin1 cou2

đậu hũ

豆腐
dau6 fu6

giấm

醋
cou3

mì sợi

麵條
min6 tiu4

sữa đậu nành

豆漿
dau6 zoeng1

bột mì

麵粉
min6 fan2

gạo

米
mai5

yến mạch

燕麥
jin3 mak6

lúa mì

小麥
siu2 mak6

đậu nành

黃豆
wong4 dau6

hạt

堅果
gin1 gwo2

mật ong

蜜糖
mat6 tong4

mút

果醬

gwo2 zoeng3

kẹo cao su

口香糖

hau2 hoeng1 tong4

bánh kẹp

薄煎餅

bok6 zin1 beng2

bánh quy

曲奇餅

kuk1 kei4 beng2

bánh pudding

布丁

bou3 ding1

bánh muffin

鬆餅

sung1 beng2

bánh rán vòng

冬甩

dung1 lat1

nước tăng lực

能量飲品

nang4 loeng6 jam2 ban2

nước cam

橙汁

caang2 zap1

nước táo

蘋果汁

ping4 gwo2 zap1

sữa lắc

奶昔

naai5 sik1

coca cola

可樂

ho2 lok6

sô cô la nóng

熱朱古力
jit6 zyu1 gu2 lik6

rượu cocktail

雞尾酒
gai1 mei5 zau2

rượu rum

杯酒
lam1 zau2

rượu whisky

威士忌
wai1 si6 gei2

rượu vodka

伏特加
fuk6 dak6 gaa1

thực đơn

餐牌
caan1 paai2

hải sản

海鮮
hoi2 sin1

mì Ý

意大利麵
ji3 daai6 lei6 min6

sushi

壽司
sau6 si1

bắp rang bơ

爆谷
paau3 guk1

khoai tây lát mỏng

薯片
syu4 pin2

cánh gà

雞翼
gai1 jik6

khoai tây chiên

炸薯條

zaa3 syu4 tiu4

mù tạt

芥末

gaai3 mut6

sốt mayonnaise

蛋黃醬

daan2 wong4 zoeng3

nước sốt cà chua

番茄醬

faan1 ke2 zoeng3

bánh mì kẹp

三文治

saam1 man4 zi6

bánh mì kẹp xúc xích

熱狗

jit6 gau2

bánh burger

漢堡

hon3 bou2

Trường học

sách

書

syu1

thư viện

圖書館

tou4 syu1 gun2

bài tập về nhà

功課

gung1 fo3

bài thi

考試

haau2 si5

bài học

課

fo3

khoa học

科學

fo1 hok6

lịch sử

歷史

lik6 si2

nghệ thuật

藝術

ngai6 seot6

cây bút

筆

bat1

bút chì

鉛筆

jyun4 bat1

thứ nhất

第一

dai6 jat1

thứ hai

2

第二

dai6 ji6

thứ ba
3

第三
dai6 saam1

thứ tư
4

第四
dai6 sei3

ngiên cứu

研究
jin4 gau3

bằng cấp

學位
hok6 wai2

sân thể thao

運動場
wan6 dung6 coeng4

từ điển

字典
zi6 din2

học kì

學期
hok6 kei4

sổ tay

筆記簿
bat1 gei3 bou2

hình học

幾何
gei2 ho4

chính trị học

政治
zing3 zi6

triết học

哲學
zit3 hok6

kinh tế học

經濟學
ging1 zai3 hok6

giáo dục thể chất

體育

tai2 juk6

sinh học

生物學

sang1 mat6 hok6

toán học

數學

sou3 hok6

địa lý

地理

dei6 lei5

văn học

文學

man4 hok6

hóa học

化學

faa3 hok6

vật lý

物理

mat6 lei5

cái thước

間尺

gaan3 cek2

cục tẩy

擦膠

caat3 gaau1

cái kéo

較剪

gaau3 zin2

băng dính

膠紙

gaau1 zi2

keo dán

膠水

gaau1 seoi2

bút bi

原子筆

zyun4 zi2 bat1

kẹp giấy

萬字夾

maan6 zi6 gaap2

3%

百分之三

baak3 fan6 zi1 saam1

100%

百分之百

baak3 fan6 zi1 baak3

0%

百分之零

baak3 fan6 zi1 ling4

mét khối

立方米

laap6 fong1 mai5

mét vuông

平方米

ping4 fong1 mai5

dặm

哩

lei5

mét

公尺

gung1 cek3

mi-li-mét

毫米

hou4 mai5

xen-ti-mét

厘米

lei4 mai5

đề-xi-mét

公寸

gung1 cyun3

phép cộng

加

gaa1

phép trừ

減

gaam2

phép nhân

乘

sing4

phép chia

除

ceoi4

diện tích

面積

min6 zik1

thể tích

體積

tai2 zik1

hình chữ nhật

長方形

coeng4 fong1 jing4

hình vuông

正方形

zing3 fong1 jing4

tam giác

三角形

saam1 gok3 jing4

hình tròn

圓

jyun4

lít

升

sing1

mililít

毫升

hou4 sing1

tấn

噸

deon1

kilôgam

千克

cin1 hak1

gram

公克

gung1 hak1

nam châm

攝石

sip3 sek6

kính hiển vi

顯微鏡

hin2 mei4 geng2

cái phễu

漏斗

lau6 dau2

phòng thí nghiệm

化驗室

faa3 jim6 sat1

bài giảng

演講

jin2 gong2

Thiên nhiên

tro

灰燼
fui1 zeon6

lửa

火
fo2

kim cương

鑽石
zyun3 sek6

mặt trăng

月光
jyut6 gwong1

mặt trời

太陽
taai3 joeng4

ngôi sao

星
sing1

hành tinh

行星
hang4 sing1

bờ biển
biển

海岸
hoi2 ngon6

hồ

湖
wu4

rừng

森林
sam1 lam4

sa mạc

沙漠
saa1 mok6

đồi núi

小山
siu2 saan1

đá
danh từ

岩
ngaam4

con sông

河
ho4

thung lũng

山谷
saan1 guk1

núi

山
saan1

đảo

島
dou2

đại dương

海洋
hoi2 joeng4

biển

海
hoi2

băng

冰
bing1

tuyết

雪
syut3

bão táp

風暴
fung1 bou6

mưa

雨
jyu5

gió

風
fung1

cây

樹

syu6

cỏ

草

cou2

hoa hồng

玫瑰

mui4 gwai3

hoa

花

faa1

kim loại

金屬

gam1 suk6

đất

土壤

tou2 joeng6

dung nham

熔岩

jung4 ngaam4

than

煤

mui4

cát

砂

saa1

đất sét

粘土

nim1 tou2

tên lửa

火箭

fo2 zin3

vệ tinh

衛星

wai6 sing1

thiên hà

星系

sing1 hai6

tiểu hành tinh

小行星

siu2 hang4 sing1

lục địa

洲

zau1

đường Xích đạo

赤道

cek3 dou6

Nam cực

南極

naam4 gik6

Bắc cực

北極

bak1 gik6

suối

溪

kai1

rừng nhiệt đới

雨林

jyu5 lam4

hang

洞穴

dung6 jyut6

thác nước

瀑布

buk6 bou3

bờ biển

con sông

岸

ngon6

sông băng

冰川

bing1 cyun1

động đất

地震

dei6 zan3

miệng núi lửa

撞擊坑

zong6 gik1 haang1

núi lửa

火山

fo2 saan1

khí quyển

大氣層

daai6 hei3 cang4

lũ lụt

洪水

hung4 sei2

sương mù

danh từ

霧

mou6

cầu vồng

彩虹

coi2 hung4

tiếng sấm

雷

leoi4

tia chớp

閃電

sim2 din6

cơn dông

雷雨

leoi4 jyu5

nhệt độ

溫度

wan1 dou6

bão nhiệt đới

颱風

toi4 fung1

bão

颶風
geoi6 fung1

mây

雲
wan4

cành cây

枝
zi1

lá cây

葉
jip6

rễ cây

根
gan1

thân cây

樹幹
syu6 gon3

hạt giống

種子
zung2 zi2

nhựa

塑膠
sou3 gaau1

cacbon điôxít

二氧化碳
ji6 joeng5 faa3 taan3

nguyên tử

原子
jyun4 zi2

sắt

鐵
tit3

ôxy

氧氣
joeng5 hei3

vàng

金

gam1

bạc

銀

ngan2

Giao thông

xe hơi

車
ce1

xe buýt

巴士
baa1 si2

xe lửa

火車
fo2 ce1

ga xe lửa

火車站
fo2 ce1 zaam6

trạm dừng xe buýt

巴士站
baa1 si2 zaam6

máy bay

飛機
fei1 gei1

tàu

船
syun4

xe tải

貨車
fo3 ce1

xe đạp

單車
daan1 ce1

xe mô tô

摩托車
mo1 tok3 ce1

xe taxi

的士
dik1 si2

đèn giao thông

交通燈
gaau1 tung1 dang1

bãi đậu xe

停車場

ting4 ce1 coeng4

đường
xe hơi

路

lou6

ắc quy

電池

din6 ci4

động cơ
xe hơi

摩打

mo1 daa2

túi khí

安全氣囊

on1 cyun4 hei3 nong4

vô-lăng

軚

taai5

dây an toàn

安全帶

on1 cyun4 daai2

lốp xe

胎

toi1

cốp sau

後行李箱

hau6 hang4 lei5 soeng1

máy bán vé

售票機

sau6 piu3 gei1

phòng bán vé

售票處

sau6 piu3 cyu3

tàu điện ngầm

地鐵

dei6 tit3

tàu cao tốc

高速火車

gou1 cuk1 fo2 ce1

đầu máy

火車頭

fo2 ce1 tau4

xe điện

電車

din6 ce1

xe buýt trường học

校車

haau6 ce1

xe buýt nhỏ

小巴

siu2 baa1

sân bay

機場

gei1 coeng4

hãng hàng không

航空公司

hong4 hung1 gung1 si1

máy bay trực thăng

直升機

zik6 sing1 gei1

hạng nhất

頭等艙

tau4 dang2 cong1

hạng phổ thông

經濟艙

ging1 zai3 cong1

hạng thương gia

商務艙

soeng1 mou6 cong1

áo phao

救生衣

gau3 saang1 ji1

công ten nơ

貨櫃

fo3 gwai6

tàu ngầm

潛艇

cim4 teng5

tàu du lịch

遊輪

jau4 leon4

tàu chở hàng

集裝箱船

zaap6 zong1 soeng1 syun4

du thuyền

遊艇

jau4 teng5

phà

渡輪

dou6 leon4

hải cảng

港口

gong2 hau2

xuồng cứu sinh

救生艇

gau3 saang1 teng5

ra đa

雷達

leoi4 daat6

đèn đường

街燈

gaai1 dang1

vĩa hè

行人道

haang4 jan4 dou6

trạm xăng

加油站

gaa1 jau4 zaam6

công trường

工地

gung1 dei6

vạch qua đường

斑馬線

baan1 maa5 sin3

tắc đường

塞車

sak1 ce1

đường cao tốc

公路

gung1 lou6

xe tăng

坦克

taan2 hak1

máy xúc

挖掘機

waat3 gwat6 gei1

máy kéo

拖拉機

to1 lai1 gei1

rơ-moóc

拖車

to1 ce1

xe tay ga

小型摩托車

siu2 jing4 mo1 tok3 ce1

xe cáp treo

纜車

laam6 ce1

Thành phố

bệnh viện

醫院

ji1 jyun2

trường học

學校

hok6 haau6

nhà ở

屋

uk1

hóa đơn

賬單

zoeng3 daan1

chợ

街市

gaai1 si5

siêu thị

超市

ciu1 si5

căn hộ

公寓

gung1 jyu6

trường đại học

大學

daai6 hok6

nông trại

農場

nung4 coeng4

nhà thờ

教堂

gaau3 tong2

nhà hàng

餐廳

caan1 teng1

quán bar

酒吧

zau2 baa1

phòng thể dục

健身房

gin6 san1 fong4

công viên

公園

gung1 jyun2

nhà vệ sinh
đại cương

廁所

ci3 so2

bản đồ

地圖

dei6 tou4

xe cứu thương

救傷車

gau3 soeng1 ce1

cảnh sát
đại cương

警察

ging2 caat3

lính cứu hỏa
đại cương

消防員

siu1 fong4 jyun4

quốc gia

國家

gwok3 gaa1

ngoại ô

市郊

si5 gaau1

ngôi làng

村

cyun1

bảo hành

保養證

bou2 joeng5 zing3

trung tâm mua sắm

購物中心

kau3 mat6 zung1 sam1

tiệm thuốc

藥房

joek6 fong4

tòa nhà chọc trời

摩天樓

mo1 tin1 lau2

lâu đài

城堡

sing4 bou2

đại sứ quán

大使館

daai6 si3 gun2

giáo đường Do Thái

猶太教堂

jau4 taai3 gaau3 tong4

ngôi đền

寺

zi2

nhà máy

廠

cong2

nhà thờ Hồi giáo

清真寺

cing1 zan1 zi2

tòa thị chính

大會堂

daai6 wui2 tong4

bưu điện

郵局

jau4 guk2

đài phun nước

噴泉

pan3 cyun4

câu lạc bộ đêm

夜總會

je6 zung2 wui2

băng ghế

長凳

coeng4 dang3

sân golf

哥爾夫球場

go1 ji6 fu1 kau4 coeng4

sân bóng đá

足球體育館

zuk1 kau4 tai2 juk6 gun2

hồ bơi

tòa nhà

泳池

wing6 ci4

sân quần vợt

網球場

mong5 kau4 coeng4

thông tin du lịch

旅遊信息

leoi5 jau4 seon3 sik1

sòng bạc

賭場

dou2 coeng4

phòng triển lãm nghệ thuật

美術館

mei5 seot6 gun2

bảo tàng

博物館

bok3 mat6 gun2

công viên quốc gia

國家公園

gwok3 gaa1 gung1 jyun2

quà lưu niệm

紀念品

gei2 nim6 ban2

thủy cung

水族館

seoi2 zuk6 gun2

trượt nước

水上滑梯

seoi2 soeng6 waat6 tai1

tàu lượn siêu tốc

過山車

gwo3 saan1 ce1

công viên nước

水上樂園

seoi2 soeng6 lok6 jyun4

vườn bách thú

動物園

dung6 mat6 jyun4

sân chơi

操場

cou1 coeng4

cửa thoát hiểm

tòa nhà

緊急出口

gan2 gap1 ceot1 hau2

chuông báo cháy

火警

fo2 ging2

bình cứu hỏa

滅火器

mit6 fo2 hei3

đồn cảnh sát

警察局

ging2 caat3 guk2

tiểu bang

州

zau1

khu vực

地區

dei6 keoi1

thủ đô

首都

sau2 dou1

Bệnh viện

tai nạn

事故

si6 gu3

bệnh nhân

病人

beng6 jan4

phẫu thuật

手術

sau2 seot6

viên thuốc

藥丸

joe6 jyun2

sốt

發燒

faat3 siu1

ho

咳

kat1

phòng cấp cứu

急症室

gap1 zing3 sat1

khoa hồi sức tích cực

深切治療部

sam1 cit3 zi6 liu4 bou6

phòng chờ

等候室

dang2 hau6 sat1

thuốc aspirin

阿司匹林

aa3 si1 pat1 lam4

thuốc ngủ

安眠藥

on1 min4 joe6

ngày hết hạn

到期日

dou3 kei4 jat6

liều lượng

劑量

zai1 loeng6

si-rô ho

止咳糖漿

zi2 kat1 tong4 zoeng1

tác dụng phụ

副作用

fu3 zok3 jung6

insulin

胰島素

ji4 dou2 sou3

bột

粉末

fan2 mut6

viên nhộng

膠囊

gaau1 nong4

vitamin

維他命

wai4 taa1 ming6

thuốc giảm đau

止痛藥

zi2 tung3 joek6

kháng sinh

抗生素

kong3 saang1 sou3

vi khuẩn

細菌

sai3 kwan2

vi rút

病毒

beng6 duk6

đau tim

心臟病發作

sam1 zong6 beng6 faat3 zok3

tiêu chảy

肚瀉

tou5 se3

tiểu đường

糖尿病

tong4 niu6 beng6

đột quỵ

中風

zung3 fung1

hen suyễn

哮喘

haau1 cyun2

ung thư

癌

ngaam4

cúm

流感

lau4 gam2

đau răng

牙痛

ngaa4 tung3

cháy nắng

曬傷

saai3 soeng1

viêm họng

喉嚨痛

hau4 lung4 tung3

đau bụng

肚痛

tou5 tung3

nhiễm trùng

感染

gam2 jim5

dị ứng

敏感

man5 gam2

chuột rút

抽筋

cau1 gan1

đau đầu

頭痛

tau4 tung3

ống tiêm

針筒

zam1 tung2

nạng

拐杖

gwaai2 zoeng2

chụp X quang

X光照片

X gwong1 ziu3 pin2

máy siêu âm

超聲波機

ciu1 sing1 bo1 gei1

bó bột

nhỏ bé

石膏

sek6 gou1

xe lăn

輪椅

leon4 ji2

bó bột

gãy xương

石膏繃帶

sek6 gou1 bang1 daai2

mạch

脈搏

mak6 bok3

chấn thương

受傷

sau6 soeng1

cấp cứu

緊急事件

gan2 gap1 si6 gin2

chấn động

腦震盪

nou5 zan3 dong6

vết bỏng

燒傷

siu1 soeng1

gãy xương

骨折

gwat1 zit3

thuốc tránh thai

避孕藥

bei6 jan6 joek6

thử thai

懷孕測試

waai4 jan6 cak1 si3

Nghề nghiệp

bác sĩ

醫生
ji1 sang1

y tá

護士
wu6 si6

cảnh sát
người

警司
ging2 si1

tổng thống

總統
zung2 tung2

thuyền trưởng

船長
syun4 zoeng2

thám tử

偵探
zing1 taam3

phi công

機長
gei1 zoeng2

giáo sư

教授
gaau3 sau6

giáo viên

老師
lou5 si1

luật sư

律師
leot6 si1

thư ký

秘書
bei3 syu1

trợ lý

助手
zo6 sau2

thẩm phán

法官

faat3 gun1

quản lý

經理

ging1 lei5

đầu bếp

廚師

cyu4 si1

tài xế taxi

的士司機

dik1 si2 si1 gei1

tài xế xe buýt

巴士司機

baa1 si2 si1 gei1

người mẫu

模特兒

mou4 dak6 ji4

nghệ sĩ

藝術家

ngai6 seot6 gaa1

thủ tướng

總理

zung2 lei5

dược sĩ

藥劑師

joek6 zai1 si1

lính cứu hỏa
người

消防員

siu1 fong4 jyun4

nha sĩ

牙醫

ngaa4 ji1

doanh nhân

企業家

kei5 jip6 gaa1

chính trị gia

政治家

zing3 zi6 gaa1

lập trình viên

程序員

cing4 zeoi6 jyun4

tiếp viên hàng không

空姐

hung1 ze2

nhà khoa học

科學家

fo1 hok6 gaa1

giáo viên mầm non

幼兒園老師

jau3 ji4 jyun2 lou5 si1

kiến trúc sư

建築師

zik1 si1

kế toán viên

會計師

wui6 gai3 si1

tư vấn viên

顧問

gu3 man6

công tố viên

檢察官

gim2 caat3 gun1

tổng quản lý

總經理

zung2 ging1 lei5

vệ sĩ

保鏢

bou2 biu1

chủ nhà

屋主

uk1 zyu2

bồi bàn

伙記

fo2 gei3

nhân viên bảo vệ

警衛

ging2 wai6

bộ đội

軍人

gwan1 jan4

ngư dân

漁夫

jyu2 fu1

nhân viên vệ sinh

清潔工

cing1 git3 gung1

thợ sửa ống nước

水管工人

seoi2 gun2 gung1 jan4

thợ điện

電工

din6 gung1

nông dân

農夫

nung4 fu1

lễ tân

接待員

zip3 doi6 jyun4

người đưa thư

郵差

jau4 caai1

thu ngân

收銀員

sau1 ngan2 jyun4

thợ làm tóc

理髮師

lei5 faat3 si1

tác giả

作者

zok3 ze2

nhà báo

記者

gei3 ze2

nhiếp ảnh gia

攝影師

sip3 jing2 si1

nhân viên cứu hộ

救生員

gau3 saang1 jyun4

ca sĩ

歌手

go1 sau2

nhạc sĩ

音樂家

jam1 ngok6 gaa1

diễn viên

演員

jin2 jyun4

phóng viên

記者

gei3 ze2

huấn luyện viên

教練

gaau3 lin6

trọng tài

裁判

coi4 pun3

Kinh doanh

tiền

錢

cin2

văn phòng

辦公室

baan6 gung1 sat1

áp lực

壓力

aat3 lik6

bảo hiểm

保險

bou2 him2

nhân viên

công ty

員工

jyun4 gung1

bộ phận

部門

bou6 mun4

lương

薪水

san1 seoi2

địa chỉ

地址

dei6 zi2

lá thư

信

seon3

số điện thoại

電話號碼

din6 waa2 hou6 maa5

url

網址

mong5 zi2

địa chỉ email

電郵地址

din6 jau4 dei6 zi2

trang mạng

網站

mong5 zaam6

thư điện tử

電郵

din6 jau4

chữ ký

簽名

cim1 meng2

thua lỗ

虧損

kwai1 syun2

lợi nhuận

利潤

lei6 jeon6

khách hàng

客

haak3

số tiền

金額

gam1 ngaak6

thẻ tín dụng

信用卡

seon3 jung6 kaat1

mật khẩu

密碼

mat6 maa5

máy rút tiền

掙機

gam6 gei1

thuế

稅

seoi3

phòng họp

會議室

wui2 ji5 sat1

danh thiếp

咭片

kat1 pin2

công nghệ thông tin

資訊科技

zi1 seon3 fo1 gei6

nhân sự

人力資源

jan4 lik6 zi1 jyun4

bộ phận pháp lý

法律部

faat3 leot2 bou6

kế toán

會計

wui6 gai3

tiếp thị

營銷

jing4 siu1

bán hàng

銷售

siu1 sau6

đồng nghiệp

同事

tung4 si6

người sử dụng lao động

雇主

gu3 zyu2

nhân viên

người

僱員

gu3 jyun4

chú thích

筆記

bat1 gei3

thuyết trình

簡報

gaan2 bou3

bìa cứng

文件夾

man4 gin2 gaap3

con dấu cao su

橡皮圖章

zoeng6 pei4 tou4 zoeng1

máy chiếu

投影機

tau4 jing2 gei1

bưu kiện

包裹

baau1 gwo2

con tem

郵票

jau4 piu3

phong bì

信封

seon3 fung1

trình duyệt

瀏覽器

lau4 laam5 hei3

đầu tư

投資

tau4 zi1

sàn giao dịch chứng khoán

股票交易所

gu2 piu3 gaau1 jik6 so2

tiền giấy

鈔票

caau1 piu3

tiền xu

硬幣

ngaang6 bai6

tiền lãi

利息

lei6 sik1

khoản vay

借款

ze3 fun2

số tài khoản

帳號

zoeng3 hou6

tài khoản ngân hàng

銀行賬戶

ngan2 hong4 zoeng3 wu6

Thiết bị

điện thoại

電話

din6 waa2

bộ tivi

電視機

din6 si6 gei1

máy ảnh

相機

soeng2 gei1

đài radio

收音機

sau1 jam1 gei1

quạt

風扇

fung1 sin3

máy điều hòa

冷氣機

laang5 hei3 gei1

máy pha cà phê

咖啡機

gaa3 fe1 gei1

máy nướng bánh mì

多士爐

do1 si2 lou4

máy hút bụi

吸塵機

kap1 can4 gei1

máy sấy tóc

風筒

fung1 tung2

ấm đun nước

水煲

seoi2 bou1

máy rửa chén

洗碗機

sai2 wun2 gei1

bếp điện

煮食爐

zyu2 sik6 lou4

lò nướng

焗爐

guk6 lou4

lò vi sóng

微波爐

mei4 bo1 lou4

tủ lạnh

雪櫃

syut3 gwai6

máy giặt

洗衣機

sai2 ji1 gei1

điều khiển từ xa

遙控

jiu4 hung3

tai nghe

耳機

ji5 gei1

chuột

滑鼠

waat6 syu2

bàn phím

鍵盤

gin6 pun2

ổ cứng

硬盤

ngaang6 pun2

thanh USB

U盤

U pun4

máy quét

掃描器

sou3 miu4 hei3

máy in

打印機
daa2 jan3 gei1

màn hình

屏幕
ping4 mok6

máy tính xách tay

筆記本電腦
bat1 gei3 bun2 din6 nou5

rô bốt

機器人
gei1 hei3 jan4

loa

喇叭
laa3 baa1

